



BỘ XÂY DỰNG

CONSTREXIM HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

(CONSTREXIM No8 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY)

Trụ sở chính: Tầng 15 toà nhà Constrexim8 – Km8 - đường Nguyễn Trãi - C7 -Thanh Xuân , HN

* Điện thoại 04.2852245 – Fax 04.5543197 Email: constreximso8yahoo.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2026***
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1- 2026***
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 - 2025***
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 - 2025***

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại khoản điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở giao dịch chứng khoán Hà nội như sau :

1. Tên tổ chức : Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Mã chứng khoán : CX8

Địa chỉ : Tòa nhà Constrexim 8 – Km số 8 – Đường Nguyễn Trãi – C7 Thanh Xuân Bắc – Thanh Xuân – Hà nội

Điện thoại liên hệ : 02462852245

Email : thuhuaiss.76@gmail.com Website : Constrexim8.com.vn

2. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

-Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân :

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Đối với BCTC được kiểm toán năm)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm.....)

☐ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

- ☐ Có ☐ Không ☐ Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :
- ☒ Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

- ☒ Có ☐ Không ☐ chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại :
- ☐ Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

- ☐ Có ☐ Không ☐ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2026 tại đường dẫn : Constrexim8.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau :

- Nội dung giao dịch :.....không có.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của Doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)
- Ngày hoàn thành giao dịch :.....

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm :

- BCTC quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình KQKD chênh lệch 10% so với cùng kỳ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo PL/ Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.456.695.609	80.825.623.098
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4.109.966.730	5.600.031.187
1. Tiền	111		3.609.966.730	5.600.031.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		82.190.509.247	69.186.505.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.462.974.200	32.207.854.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			164.098.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		51.727.535.047	36.814.552.228
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		11.966.901.742	5.345.328.471
1. Hàng tồn kho	141		11.966.901.742	5.345.328.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		189.317.890	693.758.374
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		189.317.890	693.758.374
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.274.396.798	4.180.091.651

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		584.434.182	379.953.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221		584.434.182	379.953.782
- Nguyên giá	222		3.237.954.318	2.999.406.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.653.520.136)	(2.619.452.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		3.689.962.616	3.800.137.869
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.689.962.616	2.800.137.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		102.731.092.407	85.005.714.749
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		74.131.104.377	56.544.374.986
I. NỢ NGẮN HẠN	310		37.423.146.285	32.128.092.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.163.189.666	6.131.424.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.393.947.613	78.261.566
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế & các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314		36.447.662	70.577.421
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		25.720.455.835	25.723.923.380
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		109.105.509	123.905.509
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. NỢ DÀI HẠN	330		36.707.958.092	24.416.282.866
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		16.184.331.381	324.500.000
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1.493.259.659	1.682.054.219
8. Phải trả dài hạn khác	338		959.160.000	959.160.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		18.071.207.052	21.450.568.647
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.599.988.030	28.461.339.763
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		28.599.988.030	28.461.339.763
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26.721.570.000	26.721.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.721.570.000	26.721.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		549.808.303	549.808.303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.328.609.727	1.189.961.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		618.730.354	618.730.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		709.879.373	571.231.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.731.092.407	85.005.714.749

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 31. Tháng 03. Năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)

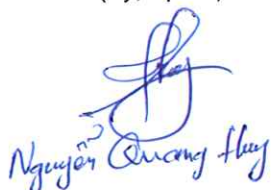

Vũ Duy Hậu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.418.721.527	9.196.959.823	19.418.721.527	9.196.959.823
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	19.418.721.527	9.196.959.823	19.418.721.527	9.196.959.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	18.526.922.125	8.452.160.435	18.526.922.125	8.452.160.435
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		891.799.402	744.799.388	891.799.402	744.799.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.767.532	1.555.065	1.767.532	1.555.065
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		720.256.600	720.303.982	720.256.600	720.303.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		173.310.334	26.050.471	173.310.334	26.050.471
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		173.310.334	26.050.471	173.310.334	26.050.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	34.662.067	5.210.094	34.662.067	5.210.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		138.648.267	20.840.377	138.648.267	20.840.377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 1 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		28,768,133,227	28,896,590,737
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(10,276,741,492)	(15,000,000)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(547,988,954)	(353,253,055)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(314,226,457)	(347,495,436)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(67,920,354)	(180,612,316)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,349,792,704	4,389,862,165
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(16,232,554,079)	(29,748,496,573)
02	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	02		3,678,494,595	2,641,595,522
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1,767,532	1,555,065
03	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	03		-498,232,468	1,555,065
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,557,780,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5,170,326,584	-6,814,051,828
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,170,326,584)	(5,256,271,828)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,990,064,457)	(2,613,121,241)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,600,031,187	3,110,875,588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,609,966,730	497,754,347

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 26.721.570.000 (Hai mươi hai tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VNĐ		
Tiền	31.03.2026	01.01.2026
Tiền mặt	15 065 624	89 560 773
Tiền gửi ngân hàng	3 594 901 106	5 510 470 414
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3,609,966,730	5,600,031,187

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31.03.2026	01.01.2026
Phải thu khác	30 462 974 200	32 207 854 838
Phải trả khác dư nợ	-	
Cộng	30,462,974,200	32,207,854,838

Hàng tồn kho	31.03.2026	01.01.2026
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11 966 901 742	5 345 328 471
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,966,901,742	5,345,328,471

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý; thiết bị khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	1,418,827,242	466,853,545	1,113,725,888		2,999,406,675
-Tăng khác		238,547,643			238,547,643
-Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
-Thanh lý				-	-
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 31.12.2025	1,418,827,242	705,401,188	1,113,725,888	-	3,237,954,318
Hao mòn lũy kế		466,853,545	1,113,725,888		2,619,452,895
-Khấu hao trong kỳ	1,038,873,462	19,878,970			34,067,242
-Chuyển sang BĐS đầu		-			-

-Thanh lý

-Giảm khác

GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1,053,061,734	486,732,515	1,113,725,888	-	2,653,520,139
Tại ngày 01.01.2026	1,038,873,462	466,853,545	1,113,725,888		
Tại ngày 31.03.2026	365,765,508	218,668,673	-	-	584,434,181

Đầu tư dài hạn khác	31.03.2026	01.01.2026
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>		
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

Chi phí trả trước dài hạn	31.03.2026	01.01.2026
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	2,689,962,616	2,800,137,869
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	2,689,962,616	2,800,137,871

	31.03.2026	01.01.2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	11 216 927 052	14,596,288,647
Vay ngắn hạn đối tượng khác	6 854 280 000	6 854 280 000
Vay dài hạn		
Cộng	18,071,207,052	21,450,568,647

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.03.2026	01.01.2026
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1 785 324	2 656 796
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	1,785,324	2,656,796

Phải trả ngắn hạn khác	31.03.2026	01.01.2025
-------------------------------	-------------------	-------------------

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Phải trả về cổ phần hoá

Tạm ứng dư có		
Phải trả khác dư có 138		
Doanh thu chưa thực hiện		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải trả đặt cọc mua nhà		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25 720 455 835	25 723 923 380
Phải thu khác		
Cộng	<u>26,086,661,612</u>	<u>26,016,620,493</u>

Năm trước	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	<u>26,721,570,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>476,493,293</u>	<u>990,681,782</u>	<u>28,188,745,075</u>
- Tăng vốn kỳ nay						-
- Lãi trong năm trước					272,594,688	272,594,688
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức						-
Tăng vốn từ lợi nhuận						
- Phân phối lợi nhuận hợp tác đầu lợi nhuận hợp tác đầu						-
- Giảm khác						
Tại ngày 31.12.2025	<u>26,721,570,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>476,493,293</u>	<u>1,263,276,470</u>	<u>28,461,339,763</u>
- Tăng vốn kỳ nay						
- Lãi trong kỳ nay					138 648 267	138,648,267
- Phân phối lãi						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Phân phối quỹ						-
- Chia cổ tức						0
- Tăng giảm khác						-
Tại ngày 31.03.2025	<u>26,721,570,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>476,493,293</u>	<u>1,401,924,737</u>	<u>28,599,988,030</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.03.2026	Vốn đã góp %	01.01.2026	Vốn đã góp
Vốn góp nhà nước			0	0
Vốn góp các cổ đông khác	26,721,570,000	100	26,721,570,000	100
Cộng	<u>26,721,570,000</u>		<u>26,721,570,000</u>	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.03.2026	01.01.2026
Vốn góp đầu kỳ	22,084,260,000	22,084,260,000
Vốn góp tăng trong kỳ	4,637,310,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		

Vốn góp cuối kỳ	26,721,570,000	22,084,260,000
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.03.2026	01.01.2026
- Cổ phiếu phổ thông	2,672,157	2,672,157
- Cổ phiếu ưu đãi	2,672,157	2,672,157
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	2,672,157	2,672,157
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	2,672,157	2,672,157
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31.03.2026	01.01.2026
Quỹ đầu tư phát triển	148 344 170	148 344 170
Quỹ dự phòng tài chính	401 464 133	401 464 133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	549,808,303	549,808,303

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	18 326 677 062	7,382,012,753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 092 044 465	907,473,535
Cộng	19,418,721,527	8,289,486,288
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	18,326,677,062	7,382,012,753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,092,044,465	907,473,535
Cộng	19,418,721,527	8,289,486,288
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18 526 922 125	8,110,375,804
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	511 878 539	341,784,632
Cộng	19,038,800,664	8,452,160,436
Doanh thu hoạt động tài chính khác	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 767 532	1,555,062
Cổ tức lợi nhuận được chia		

Cộng	1,767,532	1,555,062
Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác		
Cộng		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	34,662,067	5,210,094
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN		
Cộng	34,662,067	5,210,094
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		173,310,334
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		
Điều chỉnh giảm (3) Thu nhập khác		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		173,310,334
Thuế suất (5)		20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		34,662,067
Lợi nhuận sau thuế		138,648,267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Quang Huy


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Hoài



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Hậu